

Số: 872 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 03/ MT ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Công ty TNHH VMC Hoàng Gia về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với Cơ sở “Nhà máy sản xuất kinh doanh, gia công mặt giày và các loại giày, dép” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4285../TTr-SNNMT ngày 02/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH VMC Hoàng Gia, địa chỉ ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất kinh doanh, gia công mặt giày và các loại giày, dép”, vị trí ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:
2. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất kinh doanh, gia công mặt giày và các loại giày, dép.
 - 2.1. Địa điểm hoạt động: ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.
 - 2.2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900330609 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc

Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 03 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6555704141 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003; chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 12 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3900330609.

1.5. Loại hình Cơ sở: sản xuất kinh doanh, gia công mặt giày và các loại giày, dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 89.257 m²

1.6.3. Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

Sản xuất các loại giày dép 6.000.000 sản phẩm/năm. Quy trình sản xuất:

- Sản xuất đế giày: nguyên liệu (đế trong, đế ngoài) → Gia công đế (mài đế) → Rửa đế (rửa âm, làm nóng) → Chiếu xạ UV → làm lạnh → Chiếu xạ UV → Dán, lót đế → Ép đế → Đế giày bán thành phẩm.

- Sản xuất mặt giày: nguyên liệu (vải, da thuộc, giả da, ...nguyên tấm) → Kiểm tra chất lượng → Cắt các chi tiết mặt giày → Đục lỗ → In/thêu chi tiết, ép nhiệt → May các chi tiết của mặt giày → Hoàn thiện mặt giày → Mặt giày bán thành phẩm.

- Lắp ráp giày thành phẩm: Đế giày bán thành phẩm, mặt giày bán thành phẩm → Lắp ráp → Ép biên, vẽ chỉ → Làm sạch bề mặt → Quét keo → Ép nhiệt → Kiểm tra, làm sạch giày → máy dò kim → sấy lạnh → Kiểm tra chất lượng → Đóng hộp → Nhập kho thành phẩm.

3. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

3.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH VMC Hoàng Gia có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo

đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất kinh doanh, gia công mặt giày và các loại giày dép tại ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh của Công ty hết hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, chủ trì phối hợp với UBND huyện Châu Thành và các cơ quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *Trần Văn Chiến*

Nơi nhận: *llh*

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Thanh Điền
- Công ty TNHH VMC Hoàng Gia;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .872../GPMT-UBND
ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng lớn nhất là $282 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn in là $15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa đế giày là $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Dòng nước thải số 01 (từ nguồn số 01) với lưu lượng $282 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy với công suất thiết kế $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Dòng nước thải số 02 (từ nguồn số 01 và 02) với lưu lượng $65 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về công trình xử lý nước thải sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy với công suất thiết kế $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy qua đường ống PVC $\Phi = 140 \text{ mm}$, đặt ngầm cách mặt đất khoảng $0,5 \text{ m}$, dài khoảng 05 m , chảy ra cống thoát nước chung khu vực, chảy ra rạch Tây Ninh thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: sau hệ thống xử lý nước thải công suất $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án tại ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải sau hệ thống xử lý: $X = 563 \ 233$; $Y = 1248 \ 451$

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 30'$, múi chiều 3°).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $347 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	49,5		
3	BOD ₅	mg/l	29,7		
4	COD	mg/l	74,25		
5	Tổng Nitơ	mg/l	19,8		
7	Tổng Photpho	mg/l	3,96		
8	H ₂ S	mg/l	0,198		
9	Amoni	mg/l	4,95		
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải vào hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của nhân viên tại các nhà xưởng, văn phòng được thu gom xử lý sơ bộ tại 14 bể tự hoại có thể tích 48 m³/bể về hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt xử lý, sau đó theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn in được thu gom bằng đường ống uPVC Ø60 có chiều dài 20 mét cùng nước thải từ quá trình rửa đế giầy tại xưởng E được thu gom bằng đường ống uPVC Ø60 có chiều dài 30m dẫn về hố thu gom bê tông cốt thép có kích thước 1,4 m x 3,6 m x 1,4m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất 400 m³/ngày.đêm bằng đường ống uPVC Ø60 dài 10m.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy sau khi xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 400

m³/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Song chắn rác thô → Hồ thu gom → Bể điều hòa A → Bể thiếu khí Anoxic → Bể Aerotank A → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và dung tích: 14 bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 48 m³/bể.

+ 01 hồ thu gom có kết cấu đáy bê tông cốt thép, thành xây gạch; thể tích 1,5 m³, kích thước: D x R x H = 1m x 1m x 1,5m;

+ 01 bể điều hòa A có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 84 m³, kích thước: D x R x H = 8m x 3,5m x 3m;

+ 01 bể thiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 19,44 m³, kích thước: D x R x H = 2,4m x 1,8m x 4,5m.

+ 01 bể Aerotank A: có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 77,76 m³, kích thước: D x R x H = 9,6m x 1,8m x 4,5m;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất (rửa khuôn, in sơn):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Song chắn rác thô → Hồ thu gom → Bể điều hòa B → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng 1 → Bể Aerotank B → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ 01 hồ thu gom có kết cấu đáy bê tông cốt thép, thể tích 7,05 m³, kích thước: D x R x H = 1,4m x 3,6m x 1,4m.

+ 01 bể điều hòa B có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 35,3 m³, kích thước: R x H = 1,5m x 5m;

+ 01 bể keo tụ - tạo bông có kết cấu vật liệu sắt sơn Epoxy, thể tích 2 m³, kích thước: D x R x H = 1m x 2m x 1m.

+ 01 bể lắng: có kết cấu vật liệu sắt sơn Epoxy, thể tích 35,3 m³, kích thước: R x H = 1,5m x 5m.

+ 01 bể Aerotank B: bể có kết cấu vật liệu sắt sơn Epoxy, thể tích 9 m³, kích thước: D x R x H = 3m x 3m x 3m;

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Chlorine.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung của Nhà máy:

- Nước thải (bao gồm: nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ, nước thải sản xuất sau cụm xử lý sơ bộ) → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ 01 bể lắng: bể lắng 2 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích $56,7 \text{ m}^3$, kích thước: $D \times R \times H = 7\text{m} \times 1,8\text{m} \times 4,5\text{m}$

+ 01 bể khử trùng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích 10 m^3 , kích thước: $D \times R \times H = 3,5\text{m} \times 1,3\text{m} \times 2,2\text{m}$.

+ 01 bể chứa bùn có kết cấu vật liệu sắt sơn Epoxy, thể tích $43,8 \text{ m}^3$, kích thước: $D \times R \times H = 8,7\text{m} \times 2,1\text{m} \times 2,4\text{m}$.

+ 01 sân phơi bùn có kết cấu vật liệu tường xây gạch, thể tích $20,16 \text{ m}^3$, kích thước: $D \times R \times H = 2,4\text{m} \times 6\text{m} \times 1,4\text{m}$.

- Công suất thiết kế: $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý, vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng, lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Kiểm tra chất lượng nước thải thường xuyên, phát hiện kịp thời khi có sự cố.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van xả, van khóa trên toàn bộ tuyến ống, nếu có sự cố rò rỉ tiến hành kiểm tra nguyên nhân và thay thế ngay.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Định kỳ kiểm tra và tổ chức các lớp tập huấn an toàn lao động, nâng cao ý thức của người lao động trong sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Một (01) hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

Một (01) điểm nước thải đầu vào tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tại Dự án có công suất 400 m³/ngày.đêm.

Một (01) điểm nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tại Dự án có công suất 400 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty TNHH VMC Hoàng Gia phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung Dự án đảm bảo xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$ bao gồm các thông số: lưu lượng, pH, BOD₅, COD, tổng chất rắn lơ lửng, tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng Coliforms.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.3. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp, cột A, hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH VMC Hoàng Gia phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét,

duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp làm việc trong Nhà máy theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 872/GPMT-UBND
ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại xưởng A.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại xưởng B.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại xưởng C.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại xưởng D.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại xưởng E.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn in logo tại xưởng E.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ kho chứa hóa chất tại xưởng A.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ kho chứa hóa chất tại xưởng C.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ kho chứa hóa chất tại xưởng E.
- Nguồn số 10 đến nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 1.000 KVA.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ quá trình cắt nguyên liệu tại Xưởng A.
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ quá trình cắt nguyên liệu tại Xưởng B.
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ quá trình cắt nguyên liệu tại Xưởng C.
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ quá trình cắt nguyên liệu tại Xưởng D.
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ quá trình mài đế tại Xưởng E.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 07. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1248 551,

$Y = 563\,374$;

- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 08. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248\,631$; $Y = 563\,283$;

- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05, nguồn số 06, nguồn số 09. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248\,705$; $Y = 563\,247$;

- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 01 công suất 1.000 KVA của nguồn số 10. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248\,755$, $Y = 56\,235$;

- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 02 công suất 1.000 KVA của nguồn số 11. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248\,757$, $Y = 563\,236$;

- Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 03 công suất 1.000 KVA của nguồn số 12. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248\,758$, $Y = 563\,238$;

- Dòng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 04 công suất 1.000 KVA của nguồn số 13. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248\,760$, $Y = 563\,239$;

- Dòng khí thải số 08: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 05 công suất 1.000 KVA của nguồn số 14. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248\,767$, $Y = 563\,230$;

- Dòng khí thải số 09: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 06 công suất 1.000 KVA của nguồn số 15. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248\,737$, $Y = 563\,219$;

- Dòng khí thải số 10: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của Nguồn số 16 đến 20 (bụi phát sinh từ quá trình cắt nguyên liệu, mài để giày). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248\,505$, $Y = 563\,224$;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải: trong phạm vi khu đất của Nhà máy tại ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn $400\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất $400\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất $800\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 04: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 05: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 06: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 07: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 08: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 09: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 10: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi: khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

Dòng khí thải số 01 đến số 03: đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2.	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300		
3.	Etyl acetate	mg/Nm ³	1.400		
4.	Toluen	mg/Nm ³	750		
5.	Bụi	mg/Nm ³	200	06 tháng/lần	

Dòng khí thải số 04 đến số 09 (nguồn từ máy phát điện dự phòng, không hoạt động thường xuyên).

Dòng khí thải số 10: đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số K_p = 1,0; K_v = 1,0.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	200		trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01, nguồn số 02 và nguồn số 07 (tương ứng với dòng khí thải số 01): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 03, nguồn số 04 và nguồn số 08 (tương ứng với dòng khí thải số 02): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 05, nguồn số 06 và nguồn số 09 (tương ứng với dòng khí thải số 03): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 10, 11, 12, 13, 14, 15 (tương ứng với dòng khí thải số 04 đến dòng khí thải số 09): tại máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ các máy cắt nguyên liệu tại xưởng A: lắp đặt hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 1$, $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ các máy cắt nguyên liệu tại xưởng B: lắp đặt hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 1$, $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ các máy cắt nguyên liệu tại xưởng C: lắp đặt hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường đảm bảo đạt cột B, QCVN

19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 1$, $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ các máy cắt nguyên liệu tại xưởng D: lắp đặt hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 1$, $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng E: lắp đặt hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 1$, $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất: từ nguồn số 01 đến nguồn số 09 (tương ứng với dòng khí thải số 01 đến dòng khí thải số 03)

- Quy trình: Khí thải → Chụp hút → Giàn mưa (Nước có chứa NaOH được bơm từ bể chứa dung dịch NaOH) → Tháp hấp thụ (Ozone được bơm từ máy Ozone) → Hấp thụ than hoạt tính → Ống khói → Nguồn tiếp nhận (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT)

- Số lượng 03 hệ thống.

+ Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất tại nhà xưởng A và B (nguồn số 01, 02, 07), công suất thiết kế: 400 m³/giờ/hệ thống.

+ Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất tại nhà xưởng C và D (nguồn số 03, 04, 08), công suất thiết kế: 400 m³/giờ/hệ thống.

+ Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất tại nhà xưởng E (nguồn số 05, 06, 09), công suất thiết kế: 800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn cắt nguyên liệu, mài đế: nguồn số 16 đến nguồn 20:

- Quy trình: Bụi → quạt hút → lọc bụi túi vải (rũ bụi và thu gom định kỳ) → hệ thống thoát khí thải sau hệ thống bụi túi vải ra bên ngoài nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: Quạt hút 3Kw x 05 hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: 02 túi vải/hệ thống (D x L = 0,15m x 2m)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Ba (03) hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất gồm:

- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất tại nhà xưởng A và B (nguồn số 01, 02, 07), công suất thiết kế: 400 m³/giờ/hệ thống.

- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất tại nhà xưởng C và D (nguồn số 03, 04, 08), công suất thiết kế: 400 m³/giờ/hệ thống.

- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất tại nhà xưởng E (nguồn số 05, 06, 09), công suất thiết kế: 800 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh tại nhà máy; không xả thải khí thải xử lý không đạt quy chuẩn quy định ra môi trường. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

3.4. Thực hiện kiểm tra, kiểm định, hiệu chuẩn đảm bảo theo quy định.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3322/GPMT-UBND
 ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng A;
- Nguồn số 2: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng B;
- Nguồn số 3: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng C;
- Nguồn số 4: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng D;
- Nguồn số 5: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng E;
- Nguồn số 6: Phát sinh từ hoạt động của nhà máy phát điện;
- Nguồn số 7: Khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 01: X = 1246 117, Y = 547 461 ;
- Vị trí số 02: X = 1248 632, Y = 563 328;
- Vị trí số 03: X = 1248 629, Y = 563 312;
- Vị trí số 04: X = 1248 639, Y = 563 269;
- Vị trí số 05: X = 1248 619, Y = 563 224;
- Vị trí số 06: X = 1248 755, Y = 563 235;
- Vị trí số 07: X = 1248 504, Y = 563 232.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
 - + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
 - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
 - + Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:
 - + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
 - + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
 - Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..~~812~~.../GPMT – UBND
 ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hoặc các thành phần nguy hại	Lỏng	1.000	08 03 01
2	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	500	08 02 01
3	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	90	08 02 04
4	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	500	16 01 10
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	100	16 01 06
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	Rắn	5.000	18 02 01
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	600	18 01 01
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	10.000	18 01 02
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	5.000	18 01 03
9	Bao bì có chứa thành phần nguy hại (bao bì cứng thải bằng các vật liệu thải khác)	Rắn	3.000	18 01 04

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
10	Bùn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp ^(KS)	Bùn	10.000	12 06 05
Tổng khối lượng			35.790	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Vải phế liệu, bụi vải, chỉ thừa	10 02 10	400	Rắn
2	Bụi mài phát sinh từ công đoạn mài nhám và vệ sinh đế, mặt giày	07 03 17	200	Rắn
3	Đế giày bị lỗi	12 08 06	50	Rắn
4	Giấy và bao bì giấy carton thải	18 01 05	200	Rắn
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	57,3	Rắn
Tổng khối lượng		-	907,3	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	2.440
Tổng khối lượng		2.440

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

- Các thiết bị hoặc dụng cụ chứa bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải nguy hại, có kết cấu chịu đựng được va chạm, không bị hư hỏng biến dạng, rách vỡ bởi

trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng lưu chứa. Có biển dấu hiệu cảnh báo phân chia khu vực theo Tiêu chuẩn Việt Nam;

- Dán mã số theo dõi, biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp theo từng loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 100 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Có mái che và trần kín toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có cửa đóng, tường bao quanh khép kín tránh gió, nắng, mưa trực tiếp vào bên trong; mặt sàn được tráng xi măng kín khít, không bị thấm thấu và không bị nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Các thùng lưu chứa chất thải nguy hại được đặt thẳng đứng trên sàn theo từng loại riêng biệt, dán nhãn và mã số chất thải nguy hại lên thùng chứa, sắp xếp gọn gàng theo từng nhóm chất thải nguy hại. Kho lưu giữ chất thải nguy hại đã trang bị biển cảnh báo phía trước cửa kho, bên trong kho mỗi loại chất thải đều có bảng tên.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa, bao bì.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp có diện tích: 100 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được xây dựng tường gạch bao quanh, mái lợp tôn và nền kho chứa được gia cố bằng xi măng. Diện tích kho chứa đảm bảo khả năng lưu trữ tạm thời toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất. Các khu vực chứa chất thải được kẻ vạch chia ô và gắn bảng tên.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 24 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa được xây dựng tường gạch bao quanh, mái lợp tôn và nền kho chứa được gia cố bằng xi măng. Diện tích kho chứa đảm bảo khả năng lưu trữ tạm thời toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trước khi bàn giao cho đơn vị thu gom và xử lý.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất phải đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động

theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2.12/GPMT – UBND
ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT, cột A $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$, QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy

định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

8. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

9. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

11. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

12. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

14. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

15. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.